CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Người ký:
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÒA VIỆT
Email:
hoangdieu@

Đồng Nai, tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là "Công ty") lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Quang Hà	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25/06/2025)
Ông Châu Tuấn	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25/06/2025)
Ông Lương Hữu Hưng	Thành viên, Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Long	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/06/2025)
Ông Đinh Tiến Lộc	Thành viên
Ông Phan Quốc Toàn	Thành viên, Phó Giám đốc
Ông Hà Thanh Được	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/12/2025)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Lương Hữu Hưng
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2026

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: 16/2026/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hoà Việt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16/03/2026, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Từ năm 2020 đến năm 2025, Công ty đã nhận được các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc truy thu tiền thuê đất trong các giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015, giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 và thông báo tiền thuê đất các năm từ 2021 đến năm 2025 (Chi tiết tại Thuyết minh số 15), tổng số chênh lệch tiền thuê đất giữa các thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai và số tiền Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước trong các giai đoạn nêu trên khoảng 71,8 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại tỉnh Đồng Nai để kiến nghị điều chỉnh giảm các khoản tiền thuế đất phải nộp nêu trên. Chúng tôi không đánh giá được các ảnh hưởng của vấn đề này đến việc xác định đầy đủ nghĩa vụ nộp tiền thuê đất cần phản ánh vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hòa Việt tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Nguyễn Thương
Phó Tổng giám Đốc
Số giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0308-2023-055-1

Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 4988-2024-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**473.500.914.132**	**264.203.891.095**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**7.618.499.502**	**3.790.736.889**
1.	Tiền	111		7.618.499.502	3.790.736.889
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**167.066.747.263**	**71.486.004.519**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	176.386.240.456	83.753.096.703
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.603.015.339	1.742.924.720
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.743.683.953	1.824.020.005
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(15.666.192.485)	(15.834.036.909)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**292.174.471.499**	**181.165.940.680**
1.	Hàng tồn kho	141		292.174.471.499	181.165.940.680
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**6.641.195.868**	**7.761.209.007**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.255.270.839	3.479.062.663
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.176.344.804	4.282.146.344
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	209.580.225	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**50.973.335.912**	**51.484.191.082**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**47.644.379.411**	**48.530.304.787**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	46.916.863.036	47.651.643.180
	- Nguyên giá	*222*		*300.392.720.525*	*294.165.057.708*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(253.475.857.489)*	*(246.513.414.528)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	727.516.375	878.661.607
	- Nguyên giá	*228*		*4.406.531.424*	*4.406.531.424*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.679.015.049)*	*(3.527.869.817)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**2.120.216.302**	**567.698.391**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.120.216.302	567.698.391
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.208.740.199**	**2.386.187.904**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.208.740.199	2.386.187.904
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**524.474.250.044**	**315.688.082.177**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**332.615.867.640**	**134.289.968.362**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**332.615.867.640**	**134.289.968.362**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	165.868.181.912	45.089.147.268
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	7.681.660.000	6.000.000.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	58.242.473	334.673.798
4.	Phải trả người lao động	314		26.610.203.283	12.523.681.644
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.335.667.543	633.505.977
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.426.470.012	1.288.751.641
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	121.117.928.265	65.433.815.882
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.517.514.152	2.986.392.152
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**191.858.382.404**	**181.398.113.815**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**20**	**191.858.382.404**	**181.398.113.815**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*128.530.520.000*	*128.530.520.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		22.049.459.158	22.049.459.158
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.847.557.360	23.387.288.771
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*16.719.988.771*	*10.676.238.473*
	- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*17.127.568.589*	*12.711.050.298*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**524.474.250.044**	**315.688.082.177**

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hoàng Diệu	Hồ Quốc Đạt	Lương Hữu Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**1.083.097.683.764**	**852.499.159.848**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	22	**1.083.097.683.764**	**852.499.159.848**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	964.339.133.662	766.694.235.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**118.758.550.102**	**85.804.923.862**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	771.206.897	1.587.638.807
7. Chi phí tài chính	22	25	8.150.360.423	3.667.276.951
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.139.356.978*	*3.617.946.453*
8. Chi phí bán hàng	25	26	33.520.188.471	20.433.848.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	55.921.027.978	47.213.088.071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**21.938.180.127**	**16.078.348.895**
11. Thu nhập khác	31		149.223.295	174.018.905
12. Chi phí khác	32		-	49.669.987
13. Lợi nhuận khác	**40**		**149.223.295**	**124.348.918**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**22.087.403.422**	**16.202.697.813**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	4.959.834.833	3.491.647.515
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**17.127.568.589**	**12.711.050.298**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**	**1.333**	**470**

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hoàng Diệu	Hồ Quốc Đạt	Lương Hữu Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**22.087.403.422**	**16.202.697.813**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.680.158.593	8.091.043.079
- Các khoản dự phòng	03	(167.844.424)	(230.218.900)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(397.021.162)	(26.429.301)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.943.279)	(934.820.878)
- Chi phí lãi vay	06	8.139.356.978	3.617.946.453
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**37.326.110.128**	**26.720.218.266**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(101.476.511.838)	9.025.379.047
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(111.008.530.819)	(130.316.952.663)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	141.156.315.153	(14.399.966.057)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.401.239.529	(2.771.789.026)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.020.969.180)	(3.569.710.466)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.307.394.506)	(4.349.681.732)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23.560.000	8.460.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.159.738.000)	(1.187.733.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(45.065.919.533)**	**(120.841.775.927)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.222.011.431)	(4.213.820.380)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	64.854.545	174.018.866
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	56.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	367.523.249	1.500.989.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(6.789.633.637)**	**53.461.187.857**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	495.430.932.638	464.484.722.646
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(439.746.820.255)	(403.465.245.808)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(796.600)	(19.368.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**55.683.315.783**	**61.000.108.613**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**3.827.762.613**	**(6.380.479.457)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**3.790.736.889**	**10.171.216.346**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**7.618.499.502**	**3.790.736.889**

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hoàng Diệu	Hồ Quốc Đạt	Lương Hữu Hưng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600262193 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 24/03/2005, và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 03/02/2026.

Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại đường Điều Xiển, khu phố 36, phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 262 người (tại ngày 31/12/2024 là 265 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Gia Lai tại địa chỉ: Thôn Thắng Lợi, Xã Phú Túc, Tỉnh Gia Lai.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt Ninh Thuận tại địa chỉ: Thôn Phú Thạnh, xã Mỹ Sơn, tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt Tây Ninh tại địa chỉ: Tổ 12, ấp Thuận Tây, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 29/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tin về thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày

01/01/2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99 đối với số liệu số kế toán và số liệu Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2026 được thực hiện theo hướng dẫn chuyển đổi số dư trên số kế toán và điều khoản chuyển tiếp quy định tại Thông tư 99 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản,...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn; phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời

hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Quỹ tiền lương

Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28/04/2025 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền

thưởng trong doanh nghiệp Nhà nước, có hiệu lực từ ngày 15/06/2025. Trong năm, Công ty tạm trích quỹ tiền lương, ghi nhận vào chi phí với số tiền là 71,8 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương khi nhận được Quyết định phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; trích trước giá vốn hàng hóa, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; trích trước chi phí ngừng việc theo thời vụ hoặc theo kế hoạch,... trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ phải thu trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	427.983.862	355.496.808
Tiền gửi ngân hàng	7.190.515.640	3.435.240.081
Cộng	**7.618.499.502**	**3.790.736.889**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	120.289.316.262	3.451.469.299
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Sản Xuất Hưng Thịnh	18.560.525.407	17.149.493.847
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty TNHH Vạn Hạnh	3.618.972.000	2.984.500.000
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	568.666.500	4.469.237.700
Các khách hàng khác	21.725.304.653	44.074.940.223
Cộng	**176.386.240.456**	**83.753.096.703**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng bên liên quan:	*122.432.641.117*	*9.741.541.473*

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 30.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu về bồi thường	1.366.714.171	1.353.078.584
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	110.000.000	110.000.000
Tạm ứng	54.575.000	156.695.585
Các khoản phải thu khác	212.394.782	204.245.836
Cộng	**1.743.683.953**	**1.824.020.005**

8. NỢ XẤU

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	(11.623.455.634)	-	11.623.455.634	(11.623.455.634)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nội Bài	1.446.729.454	(1.446.729.454)	-	1.446.729.454	(1.422.273.679)	24.455.774
Các đối tượng khác	2.596.007.397	(2.596.007.397)	-	2.788.307.596	(2.788.307.596)	-
Cộng	**15.666.192.485**	**(15.666.192.485)**	**-**	**15.858.492.683**	**(15.834.036.909)**	**24.455.774**

Tại ngày 31/12/2025, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu tồn đọng làm cơ sở trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.260.931.751	-	24.193.073.689	-
Công cụ, dụng cụ	367.057.124	-	345.937.320	-
Thành phẩm	235.516.416.745	-	153.645.409.208	-
Hàng hoá	3.122.051.084	-	2.981.520.463	-
Hàng gửi bán	14.908.014.795	-	-	-
Cộng	**292.174.471.499**	**-**	**181.165.940.680**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**1.255.270.839**	**3.479.062.663**
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	520.000.000	2.668.766.040
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	306.808.672	249.715.963
Chi phí khác	428.462.167	560.580.660
Dài hạn	**1.208.740.199**	**2.386.187.904**
Chi phí trả trước về sửa chữa tài sản cố định	1.208.740.199	2.384.117.180
Chi phí khác	-	2.070.724
Cộng	**2.464.011.038**	**5.865.250.567**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	**3.103.409.047**	**1.021.122.377**	**282.000.000**	**4.406.531.424**
Tại ngày 31/12/2025	**3.103.409.047**	**1.021.122.377**	**282.000.000**	**4.406.531.424**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	**2.464.532.386**	**781.337.431**	**282.000.000**	**3.527.869.817**
Khấu hao trong năm	71.145.228	80.000.004	-	151.145.232
Tại ngày 31/12/2025	**2.535.677.614**	**861.337.435**	**282.000.000**	**3.679.015.049**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	**638.876.661**	**239.784.946**	**-**	**878.661.607**
Tại ngày 31/12/2025	**567.731.433**	**159.784.942**	**-**	**727.516.375**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 2.323.335.311 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 2.323.335.311 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án hệ thống PCCC tự động	1.519.716.302	63.555.191
Dự án phần mềm kế toán quản trị	471.500.000	471.500.000
Khác	129.000.000	32.643.200
Cộng	**2.120.216.302**	**567.698.391**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	**153.044.956.182**	**122.494.955.815**	**14.421.597.120**	**3.531.006.155**	**672.542.436**	**294.165.057.708**
Tăng trong năm	**930.467.204**	**3.359.817.871**	**2.407.750.142**	**96.198.000**	**-**	**6.794.233.217**
Đầu tư, mua sắm	*930.467.204*	*3.359.817.871*	*2.407.750.142*	*96.198.000*	**-**	**6.794.233.217**
Giảm trong năm	**-**	**-**	**566.570.400**	**-**	**-**	**566.570.400**
Thanh lý, nhượng bán	**-**	**-**	*566.570.400*	**-**	**-**	**566.570.400**
Tại ngày 31/12/2025	**153.975.423.386**	**125.854.773.686**	**16.262.776.862**	**3.627.204.155**	**672.542.436**	**300.392.720.525**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	**117.019.280.793**	**113.186.433.118**	**12.611.832.208**	**3.023.325.973**	**672.542.436**	**246.513.414.528**
Tăng trong năm	**4.457.649.832**	**2.191.129.514**	**684.366.421**	**195.867.594**	**-**	**7.529.013.361**
Khấu hao trong năm	*4.457.649.832*	*2.191.129.514*	*684.366.421*	*195.867.594*	**-**	*7.529.013.361*
Giảm trong năm	**-**	**-**	**566.570.400**	**-**	**-**	**566.570.400**
Thanh lý, nhượng bán	**-**	**-**	*566.570.400*	**-**	**-**	*566.570.400*
Tại ngày 31/12/2025	**121.476.930.625**	**115.377.562.632**	**12.729.628.229**	**3.219.193.567**	**672.542.436**	**253.475.857.489**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	**36.025.675.389**	**9.308.522.697**	**1.809.764.912**	**507.680.182**	**-**	**47.651.643.180**
Tại ngày 31/12/2025	**32.498.492.761**	**10.477.211.054**	**3.533.148.633**	**408.010.588**	**-**	**46.916.863.036**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 190.790.878.865 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 169.609.420.870 đồng).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thuốc lá Tây Nguyên	78.056.760.000	78.056.760.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuốc lá Gia Lai	46.720.000.000	46.720.000.000	-	-
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	25.345.212.488	25.345.212.488	30.475.617.767	30.475.617.767
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Sản Xuất Hưng Thịnh	3.747.345.895	3.747.345.895	-	-
Khác	11.998.863.529	11.998.863.529	14.613.529.501	14.613.529.501
Cộng	**165.868.181.912**	**165.868.181.912**	**45.089.147.268**	**45.089.147.268**
Trong đó:				
Phải trả các bên liên quan:	***25.854.653.888***	***25.854.653.888***	***31.075.824.959***	***31.075.824.959***
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	25.345.212.488	25.345.212.488	30.475.617.767	30.475.617.767
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	509.441.400	509.441.400	600.207.192	600.207.192

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025		Phát sinh trong năm		01/01/2025	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa	-	3.040.101	3.624.869.630	3.668.476.775	40.567.044	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	206.540.124	4.959.834.833	5.307.394.506	141.019.549	-
Thuế thu nhập cá nhân	58.242.473	-	671.230.501	763.979.557	150.991.529	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	-	-	2.330.361.151	2.330.361.151	-	-
Thuế khác	-	-	146.908.245	149.003.921	2.095.676	-
Cộng	**58.242.473**	**209.580.225**	**11.733.204.360**	**12.219.215.910**	**334.673.798**	**-**

(*) Công ty đã nhận được các thông báo truy thu tiền thuê đất, thông báo tiền thuê đất phải nộp từ Cục Thuế tỉnh Đồng Nai gồm:

Thông báo số 783/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 về việc nộp tiền thuê đất (truy thu tiền thuê đất) cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015 với số tiền khoảng 22,6 tỷ đồng; Thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021 về việc truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 với số tiền 16,97 tỷ đồng, ngày 19/08/2021 Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi công văn số 7056/CTDON-QLHKDCNTK về việc đính chính nội dung công văn và vướng mắc trong việc xác định đơn giá thuê đất của Công ty Cổ phần Hoà Việt ghi nhận nội dung "Theo ý kiến của Công ty đã thực hiện nộp số tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 là 8.785.470.000 đồng, số tiền nêu trên nếu đơn vị đã nộp NSNN theo đúng quy định của Luật thuế (không bị chậm nộp theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng năm tạm tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 và thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021 của Cục thuế Đồng Nai thì đơn vị đã nộp đủ tiền thuê đất hàng năm và tiền thuê đất nộp bổ sung do chênh lệch giá".

Trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025, Cục thuế tỉnh Đồng Nai ban hành các thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK ngày 02/06/2021, số 100/TB-CTDON ngày 18/05/2022, số 108/TB-CTDON ngày 18/05/2023, số 103/TB-CTDON ngày 25/04/2024 và thông báo số 937/TB-CCTKV15-DON ngày 26/4/2025 về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước. Số tiền thuê đất, thuê mặt nước hằng năm Công ty phải nộp tương ứng các thông báo nêu trên là 11,59 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuê đất cho mỗi năm trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2024 là 1,75 tỷ đồng (thấp hơn so với thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai mỗi một năm trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 là 9,84 tỷ đồng). Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty đang tiếp tục kiến nghị, làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại tỉnh Đồng Nai để thoả thuận, thống nhất đơn giá tiền thuê đất, ký bổ sung các phụ lục điều chỉnh hợp đồng thuê đất số 47/HĐTĐ ngày 12/10/2009 nhằm xác định chính xác số tiền thuê đất phải nộp bổ sung, làm cơ sở chắc chắn cho việc ghi nhận trên Báo cáo tài chính.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT (*)	7.000.000.000	6.000.000.000
Khác	681.660.000	-
Cộng	**7.681.660.000**	**6.000.000.000**

(*) Khoản người mua trả tiền trước là bên liên quan.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	118.387.798	51.799.697
Chi phí tiền điện	279.392.738	277.070.910
Chi phí khác	937.887.007	304.635.370
Cộng	**1.335.667.543**	**633.505.977**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	122.499.416	86.008.450
Nhận ký quỹ, ký cược	754.243.500	563.415.400
Cổ tức phải trả	497.995.710	498.792.310
Các khoản phải trả khác	51.731.386	140.535.481
Cộng	**1.426.470.012**	**1.288.751.641**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2025		Phát sinh trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (1)	64.687.423.363	64.687.423.363	234.546.274.752	214.988.276.494	84.245.421.621	84.245.421.621
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (2)	746.392.519	746.392.519	200.859.915.781	176.117.938.141	25.488.370.159	25.488.370.159
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN An Giang (3)	-	-	60.024.742.105	48.640.605.620	11.384.136.485	11.384.136.485
Cộng	**65.433.815.882**	**65.433.815.882**	**495.430.932.638**	**439.746.820.255**	**121.117.928.265**	**121.117.928.265**

(1) Hợp đồng tín dụng số 2025027/HDTD/QLN ngày 22/04/2025 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 2025027/HDTD/QLN-PL1 ngày 07/05/2025, hạn mức tín dụng là 90 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 14/05/2026. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Khoản vay được bảo đảm bằng: Tài sản là dây chuyền chế biến nguyên liệu thuốc lá theo hợp đồng bảo đảm số 015/HĐBĐ/NHNT ngày 20/5/2009 bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm giữa Ngân hàng và Công ty; Thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2019106/HĐBĐ/QLN ngày 28/10/2019 giữa Ngân hàng và Công ty; Thế chấp tài sản là quyền tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 2019107/HĐBĐ/QLN ngày 28/10/2019 giữa Ngân hàng và Công ty.

(2) Hợp đồng tín dụng số 300039949/2025-HĐCVHM/NHCT680-HOAVIET ngày 29/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, hạn mức tín dụng là 154 tỷ đồng. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 15/09/2026. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng "Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 14.46.9949/HĐTC-HH ngày 30/06/2014; Hợp đồng thế chấp tài sản số 17.300039949/HĐTC-KHO LAM MAT THUOC LA ngày 12/09/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT680/HOA VIET ngày 15/08/2018; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01.9949./2019/HĐBĐ/NHCT680-QUYEN DOI NO ngày 01/08/2019".

(3) Hợp đồng tín dụng số 300401.25.461.38504266.TD ngày 19/05/2025 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh An Giang, hạn mức tín dụng là 62 tỷ đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thuốc lá nguyên liệu của Khách hàng. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng hóa/quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 300620.25.461.38504266.BD ngày 19/05/2025.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**128.530.520.000**	**7.430.845.886**	**22.049.459.158**	**14.380.838.473**	**172.391.663.517**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	12.711.050.298	12.711.050.298
Trích lập các Quỹ công ty	-	-	-	(3.704.600.000)	(3.704.600.000)
Tại ngày 01/01/2025	**128.530.520.000**	**7.430.845.886**	**22.049.459.158**	**23.387.288.771**	**181.398.113.815**
Lãi trong năm	-	-	-	17.127.568.589	17.127.568.589
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(6.667.300.000)	(6.667.300.000)
Tại ngày 31/12/2025	**128.530.520.000**	**7.430.845.886**	**22.049.459.158**	**33.847.557.360**	**191.858.382.404**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 111/NQ-CPHV ngày 25/06/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

	31/12/2025		01/01/2025	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	76,08%	97.781.620.000	76,08%	97.781.620.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,53%	8.387.380.000	6,53%	8.387.380.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2,80%	3.594.590.000	2,80%	3.594.590.000
Các cổ đông khác	14,60%	18.766.930.000	14,60%	18.766.930.000
Cộng	**100%**	**128.530.520.000**	**100%**	**128.530.520.000**

Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	*12.853.052*	*12.853.052*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	*12.853.052*	*12.853.052*

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đvt	31/12/2025	01/01/2025
1. Ngoại tệ	USD	41.609,72	7.585,09
	EUR	223,58	-
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ			
- Nguyên liệu gia công của khách hàng	kg	507.491	497.388
- Thành phẩm gia công của khách hàng	kg	1.269.741	1.828.905
+ Thành phẩm		*690.918*	*1.111.159*
+ Cọng, vụn		*578.823*	*717.746*
- Thành phẩm khách hàng gửi kho	kg	228.400	-

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**1.083.097.683.764**	**852.499.159.848**
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá lá	353.201.701.181	310.160.174.128
Doanh thu bán thành phẩm	492.818.073.110	312.521.710.465
Doanh thu xuất khẩu	19.517.553.905	13.174.913.312
Doanh thu gia công	114.815.309.100	91.214.665.582
Doanh thu bán vật tư	60.254.910.194	92.535.634.087
Doanh thu khác	42.490.136.274	32.892.062.274
Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**1.083.097.683.764**	**852.499.159.848**
Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (*)	*931.612.671.529*	*701.990.128.708*

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 30.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn nguyên liệu thuốc lá lá	334.357.436.613	295.795.107.534
Giá vốn thành phẩm	458.784.501.452	290.516.698.703
Giá vốn xuất khẩu	15.607.566.564	5.964.881.482
Giá vốn gia công	81.476.107.401	69.175.785.779
Giá vốn vật tư	58.837.410.736	91.185.478.775
Giá vốn khác	15.276.110.896	14.056.283.713
Cộng	**964.339.133.662**	**766.694.235.986**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.943.279	934.820.878
Chiết khấu thanh toán	351.579.970	577.058.130
Lãi chênh lệch tỷ giá	403.683.648	75.759.799
Cộng	**771.206.897**	**1.587.638.807**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.139.356.978	3.617.946.453
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.662.486	49.330.498
Chi phí tài chính khác	4.340.959	-
Cộng	**8.150.360.423**	**3.667.276.951**

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	**33.520.188.471**	**20.433.848.752**
Chi phí nhân viên	4.645.286.141	2.517.810.209
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	2.963.940.955	2.532.312.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	934.104.027	715.093.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.293.182.116	11.627.058.356
Chi phí khác	1.683.675.232	3.041.573.318
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**55.921.027.978**	**47.213.088.071**
Chi phí nhân viên	27.925.865.667	18.562.894.097
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	6.850.455.846	8.630.305.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	570.140.872	288.478.397
Chi phí hoàn nhập dự phòng	(79.152.244)	(230.218.900)
Thuế, phí, lệ phí	1.869.755.758	1.950.210.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.358.269.325	14.171.022.971
Chi phí khác	2.425.692.754	3.840.396.147
Cộng	**89.441.216.449**	**67.646.936.823**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	392.597.934.222	250.821.397.963
Chi phí nhân công	97.648.146.339	66.820.798.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.680.158.593	8.091.043.079
Chi phí hoàn nhập dự phòng	(79.152.244)	(230.218.900)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.348.728.281	46.947.182.867
Chi phí khác	4.322.148.346	8.669.729.769
Cộng	**569.517.963.537**	**381.119.933.758**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	22.087.403.422	16.202.697.813
Điều chỉnh cho thuế TNDN	**2.711.770.744**	**1.255.539.761**
Các khoản chi phí không được trừ	*2.711.770.744*	*1.255.539.761*
Thu nhập chịu thuế	**24.799.174.166**	**17.458.237.574**
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	**4.959.834.833**	**3.491.647.515**
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.959.834.833**	**3.491.647.515**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi trong năm	17.127.568.589	12.711.050.298
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(6.667.300.000)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.127.568.589	6.043.750.298
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.333**	**470**

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2025. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích lập các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 111/NQ-CPHV ngày 25/06/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

30. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**122.432.641.117**	**9.741.541.473**
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	120.289.316.262	3.451.469.299
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	568.666.500	4.469.237.700
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	179.995.715	113.268.974
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.375.227.500	1.707.565.500
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	19.435.140	-

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**7.000.000.000**	**6.000.000.000**
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	7.000.000.000	6.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	**38.779.148.249**	**10.730.997.600**
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	14.165.317.875	9.496.337.600
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	24.172.761.225	984.675.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	129.401.000	32.485.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	217.500.000	217.500.000
Công ty TNHH Hải Hà -Kotobuki	94.168.149	-

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo):

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	**931.612.671.529**	**701.990.128.708**
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	390.223.285.981	326.688.917.343
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	274.884.280.473	137.708.567.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	147.519.476.447	126.639.860.500
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	40.955.225.050	48.058.216.220
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	22.930.000.000	16.594.550.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	9.261.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	5.101.858.130	3.573.885.500
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	7.542.952.848	7.572.429.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	5.594.420.400	15.313.659.475
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	2.008.740.500	3.119.160.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.903.223.100	2.928.304.570
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	219.212.600	1.084.703.200
Công ty TNHH SX KD Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	18.292.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	21.450.704.000	12.707.875.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc, Ban kiểm soát

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Hội đồng quản trị	**Chức danh**	**581.369.891**	**547.930.000**
Ông Trần Quang Hà (Bổ nhiệm ngày 25/06/2025)	Chủ tịch HĐQT	185.892.220	91.000.000
Châu Tuấn (Miễn nhiệm ngày 25/06/2025)	Chủ tịch HĐQT	155.899.587	217.684.000
Ông Đinh Tiến Lộc	Thành viên	177.778.084	165.123.000
Ông Nguyễn Thế Long (Bổ nhiệm ngày 25/06/2025)	Thành viên	61.800.000	-
Bà Nguyễn Diệu Hương (Miễn nhiệm ngày 21/02/2024)	Thành viên	-	74.123.000
Ban Giám đốc		**1.689.579.362**	**1.881.248.454**
Ông Lương Hữu Hưng	Giám đốc	870.484.374	796.225.000
Ông Nguyễn Đức Lượng (Chấm dứt hợp đồng lao động ngày 31/08/2024)	Phó giám đốc	-	394.112.454
Ông Hà Thanh Được (Bổ nhiệm ngày 02/12/2025)	Phó giám đốc	58.834.000	-
Ông Phan Quốc Toàn	Phó giám đốc	760.260.988	690.911.000
Ban kiểm soát		**999.809.150**	**847.998.500**
Ông Đào Xuân Lập	Trưởng ban kiểm soát	686.720.720	620.794.500
Ông Lê Hoàn Vũ	Thành viên	158.544.215	117.602.000
Ông Nguyễn Hữu Hồng Sơn	Thành viên	154.544.215	109.602.000
Kế toán trưởng		**402.616.353**	**491.108.500**
Ông Nguyễn Nguyên Quốc Vũ (Miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	Kế toán trưởng	-	491.108.500
Ông Hồ Quốc Đạt (Bổ nhiệm ngày 30/09/2025)	Kế toán trưởng	402.616.353	-

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu (năm 2025 là 3,92%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

32. NỢ TIỀM TÀNG

Trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025, Công ty đã nhận được các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc truy thu tiền thuê đất, tiền thuê mặt nước tại các giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015, giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 và Thông báo tiền thuê đất, thuê mặt nước các năm từ 2021 đến 2025 (Chi tiết tại Thuyết minh số 15), tổng số chênh lệch tiền thuê đất, thuê mặt nước giữa các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai và số tiền Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước trong giai đoạn nêu trên khoảng 71,8 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại tỉnh Đồng Nai để kiến nghị điều chỉnh giảm các khoản tiền thuế đất phải nộp nêu trên.

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Văn bản số 1871/TB-TTCP ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Thanh tra Chính Phủ về việc Thông báo Kết luận thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thời kỳ 2013 - 2017, bao gồm Công ty Cổ phần Hòa Việt. Báo cáo tài chính của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến việc thực hiện kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ.

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Từ 01 năm trở xuống	42.572.160.000	35.546.556.000
Trên 01 năm đến 05 năm	150.534.240.000	134.210.088.000
Trên 05 năm	7.097.640.000	29.100.768.000
Cộng	**200.204.040.000**	**198.857.412.000**

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 chuyển sang đã được kiểm toán với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hoàng Diệu	Hồ Quốc Đạt	Lương Hữu Hưng